

Số: 25 /KT - HAS

V/v: -Giải trình báo cáo tài chính Quý IV/2012 Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Theo báo cáo tài chính quý IV của Công ty cổ phần HACISCO, doanh thu trong quý IV/2012 của công ty đạt 11,973 tỷ đồng, giảm so với Quý IV/2011 là 39,919 tỷ đồng tương ứng giảm 30%.

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2012 đạt 203 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần HACISCO xin giải trình về việc Doanh thu Quý IV/2012 giảm nhưng Lợi nhuận lại tăng so với quý IV/2011 cụ thể gồm các nguyên nhân sau:

Trong quý IV năm 2012, doanh thu giảm 27,946 tỷ đồng so với quý IV/2011 do sự thu hẹp thị trường xây lắp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông dẫn đến doanh thu của Công ty cũng giảm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2012 của Công ty đạt 1,106 tỷ đồng giảm 186 triệu so với quý III/2011, tuy nhiên chi phí tài chính Quý IV/2012 lại thấp hơn Quý IV/2011 1,345 tỷ đồng dẫn đến thu nhập hoạt động tài chính Quý 4/2012 lại tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quản lý doanh nghiệp Quý IV/2012 là 2,241 tỷ đồng giảm so với Quý IV/2011 là 4,43 tỷ đồng tương ứng giảm 66,4% do Quý 4/2011 doanh nghiệp trích nộp dự phòng phải thu khó đòi.

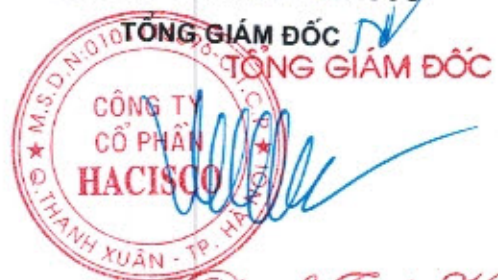
Vì các lý do trên nên Doanh thu của công ty giảm so với quý IV/2011 nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng so với cùng kỳ năm trước. Vậy Công ty cổ phần HACISCO báo cáo để Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO



Dinh Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....2518.....
	Giờ.....Ngày 23 tháng 4 năm 15.....

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2012

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181 784 161 703	173 761 611 465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 167 844 156	30 089 923 181
1. Tiền	111	V.01	2 167 844 156	3 289 923 181
2. Các khoản tương đương tiền	112		35 000 000 000	26 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 231 946 200	17 159 098 593
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 408 363 012	22 108 363 012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5 176 416 812)	(4 949 264 419)
III. Các khoản phải thu	130		130 863 582 641	115 677 775 149
1. Phải thu của khách hàng	131		62 929 178 163	51 077 116 965
2. Trả trước cho người bán	132		3 890 421 991	2 623 233 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	70 762 011 460	68 695 453 857
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(6 718 028 973)	(6 718 028 973)
IV. Hàng tồn kho	140		9 595 534 690	8 549 234 526
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 603 958 390	8 557 658 226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8 423 700)	(8 423 700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 925 254 016	2 285 580 016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 925 254 016	2 285 580 016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32 997 873 942	32 420 277 567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12 555 799 908	12 234 133 160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 971 532 602	5 745 851 251
- Nguyên giá	222		11 605 720 137	12 310 342 481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6 634 187 535)	(6 564 491 230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7 444 451 423	6 348 466 026
- Nguyên giá	228		9 351 496 735	8 334 506 918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 907 045 312)	(1 986 040 892)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	139 815 883	139 815 883
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	11 396 506 811	11 142 803 963
- Nguyên giá	241		12 685 142 283	12 685 142 283
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1 288 635 472)	(1 542 338 320)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 316 185 110	8 316 185 110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8 316 185 110	8 316 185 110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		729 382 113	727 155 334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	189 382 113	118 545 334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		540 000 000	608 610 000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		214 782 035 645	206 181 889 032
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68 209 347 873	54 899 939 716
I. Nợ ngắn hạn	310		66 347 997 899	54 057 861 210
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	176 000 000	176 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		13 566 712 970	8 492 226 604
3. Người mua trả tiền trước	313		3 007 250 461	5 299 305 318
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	4 800 403 095	682 694 623
5. Phải trả công nhân viên	315		24 433 190 937	19 116 006 104
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 524 814 687	12 903 472 597
7. Phải trả nội bộ	317		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	3171		-	-
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	318		6 022 482 921	7 113 935 996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3191		817 142 828	274 219 968
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	3192			
13. Doanh thu chưa thực hiện	3193			
II. Nợ dài hạn	330		1 861 349 974	842 078 506
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		378 801 059	378 801 059
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		561 219 048	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		921 329 867	463 277 447
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		146 572 687 772	151 281 949 316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	146 572 687 772	151 281 949 316
• 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57 131 343 889	57 131 343 889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2 511 165 126)	(2 511 165 126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 962 734 509	7 962 734 509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 140 058 654	3 140 058 654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		849 715 846	5 558 977 390
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
• 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
• 3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		214 782 035 645	206 181 889 032

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đồng Thị Hằng


Trần Thị Thu Nhân



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2012

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV - 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11 973 662 410	39 919 808 282	127 893 884 354	57 741 663 749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	11 973 662 410	39 919 808 282	127 893 884 354	57 741 663 749
4. Giá vốn hàng bán	11	11 099 676 876	38 827 424 950	121 881 273 107	52 967 301 171
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	873 985 534	1 092 383 332	6 012 611 247	4 774 362 578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 106 462 117	1 293 313 480	3 863 905 158	4 534 355 077
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	132 000	1 345 037 400	609 993 524	4 953 008 728
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	0			0
8. Chi phí bán hàng	24	0	651 146 296	0	651 146 296

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV - 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 241 535 137	6 672 027 660	7 149 456 573	13 109 392 987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh $30=20+(21-22)-(24+25)$	30	-261 219 486	-6 282 514 544	2 117 066 308	-9 404 830 356
11. Thu nhập khác	31	560 568 898	3 292 077 902	5 617 206 216	25 159 326 047
12. Chi phí khác	32	142	1 303 316 991	1 127 008 347	11 076 354 288
13. Lợi nhuận khác ($40=31-32$)	40	560 568 756	1 988 760 911	4 490 197 869	14 082 971 759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50=30+40$)	50	299 349 270	-4 293 753 633	6 607 264 177	4 678 141 403
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	95 794 296	587 386 364	1 774 702 630	3 950 612 386
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN ($60=50-51-52$)	60	203 554 974	-4 881 139 997	4 832 561 547	727 529 017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	-610	604	91

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân



Dinh Tiên Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2012 ĐẾN NGÀY: 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	231 044 822 822	57 573 653 863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-150 900 460 967	-22 452 494 261
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4 314 557 962	-1 956 191 437
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 550 676 963	- 52 650 365
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-3 569 036 901	-1 600 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	53 424 435 342	11 106 711 891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-135 261 648 101	-6 616 328 481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-10 127 122 730	36 002 701 210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 120 252 740	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-17 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-36 100 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 292 754 495	1 215 363 480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3 172 501 755	-1 384 636 520
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 123 300 000	- 34 200 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 123 300 000	- 34 200 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-7 077 920 975	34 583 864 690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37 167 844 156	2 583 979 466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30 089 923 181	37 167 844 156

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thuỵ Nhân

Dinh Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Tại thời điểm 31/12/2011 việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện một cách đầy đủ vì đây là khoản công nợ nội bộ phải thu khó đòi tồn tại (cụ thể đây là khoản công nợ tồn tại trước tháng 9 năm 2010 do đơn vị thay đổi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Thời điểm bàn giao người đại diện theo pháp luật không có đủ biên bản đối chiếu công nợ. Hiện tại đơn vị đang tích cực phân tích khoản công nợ nội bộ này). Kế hoạch công ty sẽ trích lập dần trong các năm tài chính tiếp theo để phù hợp với kết quả kinh doanh của công ty, cụ thể năm 2011 công ty đã trích 4.137.453.760 đồng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} & - & \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= hoàn thành	- tính trước của từng	- chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng**Doanh thu**

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	415 585 283	327 496 718
Tiền gửi ngân hàng	1 752 258 873	2 962 426 463
Tiền đang chuyển	35 000 000 000	26 800 000 000

Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	37 167 844 156	30 089 923 181

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7 408 363 012	7 408 363 012
Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống	0	14 700 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-5 176 416 812	-4 949 264 419
Cộng	2 231 946 200	17 159 098 593

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu các đối thi công tiền ứng để thực hiện công trình	69 027 306 702	67 235 425 734
Phải thu khác	1 734 704 758	1 460 028 123
Cộng	70 762 011 460	68 695 453 857

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56 800 227	54 758 227
Công cụ, dụng cụ	29 677 922	29 677 922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9 517 480 241	8 473 222 077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-8 423 700	-8 423 700
Cộng	9 595 534 690	8 549 234 526

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1 925 254 016	2 285 580 016
Cộng	1 925 254 016	2 285 580 016

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (Phụ lục 3)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	139 815 883	139 815 883
Vật tư thu hồi từ công trình cũ	58 553 231	58 553 231
CP chung điều tra XH hóa khu chung cư Thành Công	81 262 652	81 262 652
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	139 815 883	139 815 883

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1 316 185 110	1 316 185 110
Đầu tư dài hạn khác	7 000 000 000	7 000 000 000
Cộng	8 316 185 110	8 316 185 110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Đầu năm		Cuối quý	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20 000	250 375 110	20 000	250 375 110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15 000	156 450 000	15 000	156 450 000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15 000	188 400 000	15 000	188 400 000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13 560	139 600 000	13 560	139 600 000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8 136	81 360 000	8 136	81 360 000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50 000	500 000 000	50 000	500 000 000
Cộng		1 316 185 110		1 316 185 110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2012 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	180 865 766	118 545 334
Số tăng trong năm	155 371 910	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	146 855 563	
Giảm khác		0
Số dư cuối kỳ	189 382 113	118 545 334
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà	148 251 803	102 975 334
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	23 619 546	
Giá trị CCDC chờ phân bổ	17 510 764	15 570 000
Quyền sử dụng đất	0	0
Cộng	189 382 113	118 545 334

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	176 000 000	176 000 000
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176 000 000	176 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	
Cộng	176 000 000	176 000 000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2 653 845 431	458 037 274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 017 751 446	223 417 175
Thuế thu nhập cá nhân	128 806 218	1 240 174
Cộng	4 800 403 095	682 694 623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	7 957 799 863	7 709 409 124
Chi phí khác	4 975 174 543	4 693 132 283
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	46 385 735	46 385 735
Chi phí tư vấn luật (bán đất Hà Tây)	545 454 546	454 545 455
Cộng	13 524 814 687	12 903 472 597

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51 723 770	0
Kinh phí công đoàn	174 699 776	74 269 898
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	2 789 427 944	3 868 269 121
Các khoản phải trả phải nộp khác	3 006 631 431	3 171 396 977
Cộng	6 022 482 921	7 113 935 996

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu năm	Cuối quý
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80 000 000 000	80 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	80 000 000 000	80 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	57 131 343 889	57 131 343 889
Cổ phiếu quỹ	-2 511 165 126	-2 511 165 126
Cộng	134 620 178 763	134 620 178 763

b. Cổ phiếu

	Đầu năm	Cuối quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 000 000	8 000 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
- Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200 000	200 000
- Cổ phiếu phổ thông	200 000	200 000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7 800 000	7 800 000
- Cổ phiếu phổ thông	7 800 000	7 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7 962 734 509	7 962 734 509
- Quỹ dự phòng tài chính	3 140 058 654	3 140 058 654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2 729 130 010	85 368 044 744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 749 903 138	4 565 174 751
- Tư vấn thiết kế	306 426 100	-9 125 601
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	8 443 477 038	4 574 300 352
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46 262 630 601	37 960 662 861
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	46 262 630 601	37 960 662 861
Doanh thu khác	0	0
Cộng	57 741 663 749	127 893 882 356

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3 520 207 502	82 392 367 696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3 981 995 103	3 218 540 745
- Tư vấn thiết kế	473 596 877	25 553 942
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	3 508 398 226	3 192 986 803
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-23 330 460	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46 042 631 606	36 270 364 666
Cộng	53 521 503 751	121 881 273 107

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Cộng	4 795 951 851	3 863 905 158

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Cộng	5 055 005 662	609 993 524

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Cộng	24 638 897 021	5 617 206 216

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Cộng	11 123 681 423	1 127 008 348

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN. Trong đó:	4 434 617 291	5 898 790 095
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>-11 236 388 492</i>	<i>3 293 648 277</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>15 671 005 783</i>	<i>2 605 141 818</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	15 671 005 783	5 898 790 095
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3 917 751 446	1 774 702 630
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2 029 845 810	2 017 751 446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3 929 845 810	3 569 036 901
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2 017 751 446	223 417 175

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	516 865 845	4 832 561 547
Các khoản điều chỉnh:	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	516 865 845	4 832 561 547
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7 800 000	7 800 000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	620

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30 089 923 181	0	37 167 844 156	0
Phải thu khách hàng, pthu khác	119 772 570 822	-6 718 028 973	133 691 189 623	-6 718 028 973
Các khoản cho vay	14 700 000 000	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	7 408 363 012	-4 949 264 419	7 408 363 012	-5 176 416 812
Đầu tư dài hạn	8 316 185 110	0	8 316 185 110	0
Cộng	180 287 042 125	-11 667 293 392	186 583 581 901	-11 894 445 785

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	176 000 000	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác	15 984 963 659	19 589 195 891
Chi phí phải trả	12 903 472 597	13 524 814 687
Cộng	29 064 436 256	33 290 010 578

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	176 000 000	0	0	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác	15 984 963 659	0	0	15 984 963 659
Chi phí phải trả	12 903 472 597	0	0	12 903 472 597
Cộng	29 064 436 256	0	0	29 064 436 256
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	176 000 000	0	0	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác	133 691 189 623	0	0	133 691 189 623
Chi phí phải trả	13 524 814 687	0	0	13 524 814 687
Cộng	147 392 004 310	0	0	147 392 004 310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	111 300 000	61 200 000
Tiền lương của Ban Giám đốc	753 924 607	885 851 006

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI IV-2012

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2012			Tại 31/12/2012			Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 31/12/2011			Tại 31/12/2012		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169 200	4 011 843 998	23 711	169 200	4 011 843 998	23 711	-2 945 883 997	-3 301 203 998	169 200	1 065 960 000	6 300	169 200	710 640 000	4 200
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21 000	548 435 787	26 116	21 000	548 435 787	26 116	-395 135 787	-378 335 787	21 000	153 300 000	7 300	21 000	170 100 000	8 100
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6 000	207 959 975	34 660	6 900	207 959 975	30 139	-103 559 975	-109 289 975	6 000	104 400 000	17 400	6 900	98 670 000	14 300
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	8 000	145 351 380	18 169	10 400	145 351 380	13 976	-93 351 380	-96 471 380	8 000	52 000 000	6 500	10 400	48 880 000	4 700
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	10 500	327 498 493	31 190	15 750	327 498 493	20 794	-147 948 493		10 500	179 550 000	17 100	15 750	404 775 000	25 700
6	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp I VN	9 000	417 351 899	46 372	9 000	417 351 899	46 372	-222 951 899	-179 751 899	9 000	194 400 000	21 600	9 000	237 600 000	26 400
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	6 800	342 691 872	50 396	7 820	342 691 872	43 822	-210 091 872	-173 779 872	6 800	132 600 000	19 500	7 820	168 912 000	21 600
8	DC2		13 200	267 755 663	20 285	13 200	267 755 663	20 285	-185 915 663	-192 515 663	13 200	81 840 000	6 200	13 200	75 240 000	5 700
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	13 000	249 382 673	19 183	13 000	249 382 673	19 183	-198 682 673	-205 182 673	13 000	50 700 000	3 900	13 000	44 200 000	3 400
10	S99	Công ty CP sông đá 9.09	5 000	95 953 667	19 191	6 250	95 953 667	15 353	-70 453 667	-65 953 667	5 000	25 500 000	5 100	6 250	30 000 000	4 800
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6 000	94 093 403	15 682	6 000	94 093 403	15 682	-49 093 403	-40 093 403	6 000	45 000 000	7 500	6 000	54 000 000	9 000
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	6	153 134	25 522	7	153 134	21 876	-46 934	-8 234	6	106 200	17 700	7	144 900	20 700
13	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	4 000	59 704 820	14 926	4 000	59 704 820	14 926	-32 504 820	-36 904 820	4 000	27 200 000	6 800	4 000	22 800 000	5 700
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	4 200	77 788 199	18 521	5 040	77 788 199	15 434	-54 588 199	-51 580 199	4 000	23 200 000	5 800	5 040	26 208 000	5 200
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60 000	560 000 000	9 333	60 000	560 000 000	9 333	-464 000 000	-116 000 000	60 000	96 000 000	1 600	60 000	444 000 000	7 400
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2 398 049	31 553	76	2 398 049	31 553	-2 208 049	-2 192 849	76	190 000	2 500	76	205 200	2 700
		Tổng cộng		7 408 363 012		347 643	7 408 363 012		-5 176 416 811	-4 949 264 419		2 231 946 200			2 536 375 100	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI IV - 2012

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6 839 295 449	1 409 980 436	3 417 009 300	296 656 516		11 962 941 701
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>	<i>317 109 871</i>	<i>11 300 000</i>		<i>18 990 909</i>		<i>347 400 780</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán, khác</i>						-
Số cuối năm	7 156 405 320	1 421 280 436	3 417 009 300	315 647 425	-	12 310 342 481
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3 428 362 826	869 704 408	1 746 959 561	221 393 779	-	6 266 420 573
Tăng trong năm						-
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>149 762 772</i>	<i>25 361 229</i>	<i>88 854 460</i>	<i>13 304 150</i>		<i>277 282 612</i>
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>	<i>20 788 314</i>					<i>20 788 314</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số cuối năm	3 598 913 912	895 065 637	1 835 814 021	234 697 929	-	6 564 491 500
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3 410 932 623	540 276 028	1 670 049 739	75 262 737	-	5 696 521 128
Số cuối năm	3 557 491 408	526 214 799	1 581 195 279	80 949 496	-	5 745 850 981

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI IV - 2012

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Trang web	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7 790 504 686	242 000 000	289 902 232	12 100 000	8 334 506 918
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số cuối năm	7 790 504 686	242 000 000	289 902 232	12 100 000	8 334 506 918
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1 641 882 306	132 703 704	130 330 737	9 831 250	1 914 747 997
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>43 918 731</i>	<i>15 333 333</i>	<i>9 043 038</i>	<i>756 250</i>	<i>69 051 352</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số cuối năm	1 685 801 037	148 037 037	139 373 775	10 587 500	1 983 799 349
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6 148 622 380	109 296 296	159 571 495	2 268 750	6 419 758 921
Số cuối năm	6 104 703 649	93 962 963	150 528 457	1 512 500	6 350 707 569

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37 960 664 859	85 368 044 744	4 565 174 751		127 893 884 354		127 893 884 354
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	36 270 364 666	82 392 367 696	3 218 540 745		121 881 273 107		121 881 273 107
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	1 690 300 193	2 975 677 048	1 346 634 006	-	6 012 611 247	-	6 012 611 247
Tài sản bộ phận	77 244 688 383	2 619 635 171	12 200 196 323		92 064 519 877		92 064 519 877
Tài sản không phân bổ	114 117 369 155				114 117 369 155		114 117 369 155
Tổng tài sản	191 362 057 538	2 619 635 171	12 200 196 323		206 181 889 032	-	206 181 889 032
Nợ phải trả của các bộ phận	38 747 566 203	362 000 000	911 907 819		40 021 474 022		40 021 474 022
Nợ phải trả không phân bổ	14 878 465 694				14 878 465 694		14 878 465 694
Tổng nợ phải trả	53 626 031 897	362 000 000	911 907 819		54 899 939 716	-	54 899 939 716

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Ninh Bình	Thanh Hóa	Khác		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90 549 192 626	1 171 309 693	1 489 139 411	2 967 743 645	31 716 498 979	-	127 893 884 354
Tài sản bộ phận	145 977 297 353	1 888 306 438			69 110 584 720	-	216 976 188 510
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-